

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2021/DS-PT  
Ngày: 31 - 5 - 2021  
V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Bình Đảo.

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Lâm Sơn.

Ông Lê Quang Tấn.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:*** Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 và tuyên án ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:***

1.1. Bà H1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Phường VL, Tp R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1: Luật sư O – Công ty Luật TNHH O, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.2. Bà T, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thị trấn M1, huyện CT, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

1.3. Bà K, sinh năm 1943 (chết ngày 21/9/2020).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K gồm:

1.3.1 Chị M, sinh năm 1965; Vắng mặt.

1.3.2 Anh C1, sinh năm 1969; Vắng mặt.

1.3.3 Anh L1, sinh năm 1970; Vắng mặt.

1.3.4 Anh T1, sinh năm 1975; Có đơn xin vắng mặt.

1.3.5 Chị D1, sinh năm 1975; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

1.4. Bà N1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà N1: Bà H1, sinh năm 1964 (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2021); Địa chỉ: Phường VL, Tp R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.5. Bà Đ, sinh năm 1942; Địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Bà H1, sinh năm 1964 (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2021); Địa chỉ: Phường VL, Tp R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.6. Anh V, sinh năm 1968; Địa chỉ: Phường V1, Tp R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

## **2. Bị đơn:**

2.1. Ông T2, sinh năm 1971; Có mặt.

2.2. Bà N2, sinh năm 1970; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

## **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà T3, sinh năm 1960; Vắng mặt.

Đại diện ủy quyền của bà T3: Ông S, sinh năm 1957 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2021); Có mặt.

Cùng địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Bà T4, sinh năm 1957; Có mặt.

Địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.3. Ông S, sinh năm 1957; Có mặt.

Địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.4. Ông L2, sinh năm 1966; Có đơn xin vắng mặt.

3.5. Bà D2, sinh năm 1968; Có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa B, xã Hòa Lợi, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.6. Anh T5, sinh năm 1990; Có đơn xin vắng mặt.

3.7. Chị C2, sinh năm 1995; Có mặt.

3.8. Anh L3, sinh năm 1993; Có đơn xin vắng mặt.

3.9. Chị T6, sinh năm 2002; Có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đ1 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G. Vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà H1, bà T, bà N1, bà Đ và anh V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà H1, bà T, bà K (đã chết), bà N1, bà Đ và anh V trình bày:**

Cha các bà là cụ ông C2 (chết năm 1992), mẹ là cụ bà N3 (chết năm 2007). Trong quá trình chung sống cụ C2 và cụ N3 có được 10 con chung gồm có: Đ, K, K1 (đã chết và có 01 con là V), O1 (đã chết không có vợ con), T, T4, N1, T3, H1 và T2.

Cụ C2 và cụ N3 tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất tổng cộng 82.987 m<sup>2</sup> (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm) tọa lạc xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Thửa 95, tờ bản đồ số 29, diện tích 15.940 m<sup>2</sup> (đất lúa);
- Thửa 224, tờ bản đồ số 19, diện tích 14.900 m<sup>2</sup> (đất lúa);
- Thửa 229, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.420 m<sup>2</sup> (đất lúa);
- Thửa 358, tờ bản đồ số 20, diện tích 12.141 m<sup>2</sup> (đất lúa);
- Thửa 384, tờ bản đồ số 19, diện tích 12.756 m<sup>2</sup> (đất lúa);
- Thửa 223, tờ bản đồ số 19, diện tích 272 m<sup>2</sup> (đất trồng cây hàng năm);
- Thửa 222, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.400 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) lúc còn sống cụ đã cho anh Son.
- Thửa 230, tờ bản đồ số 19, diện tích 9.898 m<sup>2</sup> (đất ở + cây hàng năm);
- Thửa 227, tờ bản đồ số 19, diện tích 14.260 m<sup>2</sup> (đất lúa).

Năm 1992 cụ C2 chết, đến năm 1995 cụ N3 được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất nói trên. Đến năm 2007 cụ N3 chết và không để lại di chúc.

Sau khi cụ N3 chết thì ông T2 giả mạo chữ ký của các anh chị em còn lại để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ mẹ là cụ bà N3 sang T2 và N2 toàn bộ các phần đất nói trên.

Ngoài ra, năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi diện tích đất 4.960,7m<sup>2</sup> nằm trong thửa 358 (có diện tích chung 12.141 m<sup>2</sup> đất lúa) để xây dựng trường học nên gia đình ông T2, bà N2 đã nhận số tiền bồi thường là 892.926.000đ. Do đó, toàn bộ diện tích đất của cụ N3 hiện nay ông T2, bà N2 đang quản lý sử dụng và khoản

tiền trên là phần di sản thừa kế. Nên các đồng nguyên đơn yêu cầu chia theo pháp luật làm 09 phần gồm: Đ, K, V - người được thừa kế thế vị của ông K1 (đã chết), T, T4, N1, T3, H1 và T2.

Do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy bỏ giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện G cấp cho ông T2 và bà N2 do ông T2 và bà N2 giả mạo chữ ký của những người được thừa kế để làm thủ tục chuyển quyền.

- Yêu cầu chia thừa kế các QSD đất do ông T2 và bà N2 đứng tên, diện tích 84.336,5 m<sup>2</sup> (đã trừ đi phần đất Nhà nước quy hoạch bồi thường 4.960,7 m<sup>2</sup>) thành 07 phần bằng nhau (K, N1, H1, V, T, Đ và vợ chồng ông T2), cụ thể: 06 phần của nguyên đơn và 01 phần của vợ chồng ông T2, bà N2. Trường hợp, được Tòa án chấp nhận chia thừa kế là đất thì hưởng đất ở vị trí nào cũng được, chỉ cần đúng diện tích theo kỹ phần. Riêng đối phần của ông T2, bà N2 được chia thì ưu tiên cho ông T2, bà N2 được hưởng phần đất có nhà, công trình trên đất và nhà của anh Thiện, chị Chi cất trên đất của ông T2, bà N2.

- Yêu cầu chia thừa kế số tiền 892.926.000đ (Phần đất của cha mẹ được nhà nước quy hoạch bồi thường 4.960,7 m<sup>2</sup> và vợ chồng ông T2 đã nhận toàn bộ) thành 07 phần bằng nhau. Trong đó, 06 phần của nguyên đơn và 01 phần của vợ chồng ông T2.

**\* Bị đơn ông T2 và bà N2 trình bày:**

Cha mẹ là cụ ông C2 và cụ bà N3 (đều đã chết) có tổng diện tích là 118 công tầm 3 mét.

Khi còn sống cha mẹ có chia đất cho các anh chị em như sau: Đ 18 công, T4 15 công, N1 15 công, T3 10 công, H1 15 công, K và T không nhận đất của cha mẹ; K1 chết năm 1968 có vợ là T7 (đã chết), có con là V; O1 chết năm 1969 không có vợ con. Việc chia đất cho các anh chị em trong gia đình thì hàng xóm đều biết và các chị đều thừa nhận. Phần cha mẹ còn lại 50 công, do dư định suất nên cha mẹ đã thỏa thuận với ông X để nhận huê lợi 20 công, do đó đất của cha mẹ chỉ còn lại 30 công.

Ông là con trai út sống với cha mẹ từ nhỏ đến lớn và cùng với cha mẹ thờ cúng ông bà. Năm 1992, ông kết hôn với bà N2 và ông bà vẫn sống chung với hai cụ. Quá trình chung sống ông và bà N2 đã canh tác toàn bộ diện tích đất của cha mẹ cho đến nay. Trong số đất hiện nay ông và bà N2 đang canh tác có phần đất lung, đất hoang do ông và bà N2 tự khai phá và cải tạo khoảng 20 công, sang nhượng thêm của ông T8 11 công. Việc cụ N3 đứng tên quyền sử dụng đất là vì thời gian đó ông ở chung khẩu với cụ N3 nên để cụ N3 đứng tên luôn.

Năm 2007, cụ N3 chết không để lại di chúc nên ông có đến gặp bà T để thương lượng việc chuyển tên quyền sử dụng đất của mẹ lại cho ông và bà N2, bà T cũng đồng ý và cho rằng ông T2 là con trai út, hơn nữa lúc cha mẹ còn sống đã phân chia đất cho các con. Khi làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất do hoàn cảnh các chị ở

xa nên bà đã ký ủy quyền (đại diện) cho các chị em. Từ đó, ông và bà N2 đã làm thủ tục sang tên từ năm 2008, việc này các chị đều biết nhưng cũng không có ai ngăn cản hoặc phản đối gì.

Do đó, ông và bà N2 không đồng ý về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cha mẹ để lại của các nguyên đơn.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T3 và bà T4 trình bày:** Không có yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do cha mẹ để lại. Trường hợp, được chia thừa kế thì các bà sẽ nhường phần thừa kế lại cho ông T2 và bà N2.

Ngày 24/9/2020 nguyên đơn bà N1 xác định lúc sinh thời cha mẹ đã chia đất cho các con là đúng như lời trình bày của bà H1, nay bà không yêu cầu chia số đất này.

Những người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của bà K gồm: Chị M, anh C1, anh L1, anh T1 và chị D1 đều không có yêu cầu chia thừa kế, nếu được chia đồng ý giao cho ông T2 và bà N2 sử dụng.

Nguyên đơn bà Đ xác định lúc sinh thời cha mẹ đã chia đất cho các con là đúng như lời trình bày của bà H1 vào ngày 04/9/2019, nay bà yêu cầu chia cho V 05 công tằm 3m làm kỷ niệm của ông nội.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T5 và chị C2 trình bày:** Anh chị là con gái và con rể của ông T2 và bà N2. Được sự cho phép của cha mẹ nên vào năm 2012 anh chị đã cất nhà trên phần đất của cha mẹ tạm cho mà hiện nay có phát sinh tranh chấp, chi phí cho việc cất nhà là 60.000.000đ và anh chị không có yêu cầu gì đối với vụ kiện. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L2 và bà D2 trình bày:** Vào ngày 05/7/2017, ông bà có làm hợp đồng vay với vợ chồng ông T2, bà N2. Theo thỏa thuận vợ chồng ông T2, bà N2 vay của ông bà 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng, 06 tháng đóng lãi 01 lần. Đồng thời vợ chồng ông T2, bà N2 có thể chấp cho ông bà 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông T2 và bà N2. Khi nào vợ chồng ông T2, bà N2 trả đủ tiền thì ông bà sẽ trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà N2.

Đối với vụ kiện tranh chấp chia thừa kế giữa các chị em ông T2 thì ông bà không có ý kiến gì. Ông bà không yêu cầu Tòa giải quyết hợp đồng vay và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông bà và vợ chồng ông T2, bà N2 trong cùng vụ án này. Hai bên sẽ tự thỏa thuận với nhau, trường hợp phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết thành một vụ việc khác.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L3 và chị T6 trình bày:** Anh chị là con của ông T2, bà N2. Anh chị thống nhất với trình bày của ông T2 và bà N2, anh chị không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ kiện này.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S trình bày:** Ông là chồng của bà T3, theo ông được biết trước đây cha mẹ vợ là cụ ông C2, cụ bà N3 (là cha mẹ của

các nguyên đơn và bị đơn) đã cho phân cho các con như sau:

+ Đ 10 công tầm lớn đất ruộng và 04 đến 05 công đất vườn ở Bờ Xáng Hòa Hưng - Ô Môn;

+ Bà K và bà T chưa nhận phần của cha mẹ cho;

+ Ông K1 chưa nhận phần của cha mẹ cho;

+ Ông O1 chết 17 tuổi, không có vợ con cũng không có phần của cha mẹ cho;

+ Bà T4 được cha mẹ cho 10 công đất ruộng tầm lớn. Đất ở KH9 xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

+ Bà N1 được cha mẹ cho đất thổ cư 02 công tầm lớn, đất ruộng 17,5 công tầm lớn.

+ Bà T3 được cha mẹ cho đất ruộng 10 công tầm lớn đã được tách quyền sử dụng 1.400m<sup>2</sup> đất lung thửa 222.

+ Bà H1 được cha mẹ cho 14 công tầm 03 mét đất ruộng.

+ Phần còn lại đang tranh chấp do vợ chồng ông T2 đang sử dụng.

Thửa đất số 222, diện tích 1.400m<sup>2</sup> do vợ chồng ông sử dụng từ khi cha mẹ vợ còn sống. Ông không có ý kiến gì đối với vụ kiện tranh chấp chia thừa kế giữa nguyên đơn và bị đơn. Đề nghị được sử dụng nguyên trạng phần đất này.

\* Ngày 20/8/2019, các đồng nguyên đơn rút một phần yêu cầu, không yêu cầu chia thừa kế thửa đất 222, tờ bản đồ 19 diện tích 1.400m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, hiện nay do ông S sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông T2 đã thanh toán xong nợ vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện G nên phía nguyên đơn đã rút lại yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10.106/HĐTC ngày 29/6/2015 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện G với ông T2 và bà N2.

\* **Tại biên bản hòa giải ngày 06/01/2014 tại xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang:** Trong buổi hòa giải tranh chấp chia thừa kế QSDĐ giữa bà H1, bà Đ, bà T với ông T2 thì bà T đã thừa nhận việc các chị em ở xa nên bà chỉ ký ủy quyền giùm mà thôi.

Theo Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú ngày 06/9/1986 của cụ ông C2 gồm có: Cụ ông C2, cụ bà N3 và ông T2, ngoài ra không còn ai.

Chứng Thư thẩm định giá số 906.017 ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Cty cổ phần định giá BTCVALUE tổng tài sản trị giá 4.485.257.699 đồng.

\* **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Bà H1, bà T đều xác định các bà đã lập gia đình và đã không còn sống chung với cụ ông và cụ bà cách nay đã hơn 40 năm, lúc sinh thời các cụ đó chia đất cho các con. Hiện nay số đất tranh chấp tọa lạc ở đâu, diện tích bao nhiêu, số tờ, số thửa đất các bà đều không biết rõ do đã đi ở riêng quá nhiều năm.

- Anh V trình bày: Anh không nắm được diện tích, đất tọa lạc ở đâu.

- Đồng nguyên đơn đồng ý với chứng thư định giá và biên bản thẩm định do Hội đồng xét xử đã thông qua.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng nguyên đơn trình bày: Xác định cụ ông C2 và cụ bà N3 có 10 người con chung, đã chết 02 người, còn lại 08 người (sau này bà K mới chết) hai cụ chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời hai cụ tạo được 84.336,5 m<sup>2</sup> đất, hiện nay số đất này do vợ chồng ông T2 quản lý sử dụng là di sản thừa kế. Sau khi cụ bà N3 chết, ông T2 giả mạo chữ ký của anh chị em để hợp thức hóa quyền sử dụng đất, nên biên bản họp gia đình không có giá trị pháp lý. Do hiện nay chỉ còn bà H1, bà T và anh V yêu cầu chia thừa kế và xác định toàn bộ số đất cụ bà N3 để lại và số tiền do nhà nước thu hồi 4.960,7 m<sup>2</sup> đất làm trường học trị giá số đất bị thu hồi là 892.926.000đ sẽ được chia làm 04 phần. Cụ thể: Số đất 84.336,5m<sup>2</sup>/04 phần, mỗi phần 21.084,075m<sup>2</sup> đất và số tiền 892.926.000 /4 phần, mỗi phần là 223.231.500đ.

- Bà T, bà H1 và anh V thống nhất trình bày của luật sư và không bổ sung gì thêm.

- Bị đơn trình bày: Khi còn sống cha mẹ có chia đất cho các anh chị em rồi. Việc chia đất cho các anh chị em trong gia đình thì hàng xóm đều biết rõ và các chị đều thừa nhận, số người chưa có đất là do không nhận chứ không phải cha mẹ không cho đất.

Ông là con trai út sống với cha mẹ từ nhỏ đến lớn và cùng với cha mẹ thờ cúng ông bà. Quá trình chung sống, ông và bà N2 canh tác toàn bộ diện tích đất của cha mẹ cho đến nay. Trong số đất hiện nay ông, bà N2 đang canh tác có phần đất lung, đất hoang do ông, bà N2 tự khai phá và cải tạo khoảng 20 công, sang nhượng thêm của ông T8 11 công. Việc cụ N3 đứng tên quyền sử dụng đất là vì thời gian đó ông ở chung khẩu với cụ bà N3 nên để cụ đứng tên. Số đất còn lại các chị yêu cầu chia thừa kế là phần của ông, do ông sống chung nên cha mẹ chưa chia. Sau khi cụ bà N3 chết ông chỉ hợp thức hóa từ cụ N3 sang tên ông và bà N2, trước khi hợp thức hóa ông có báo cho bà T biết, bà T cũng thừa nhận có ký ủy quyền cho ông làm thủ tục do chị em ở xa. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà H1, bà T và cháu V.

**\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang quyết định:**

1. Bác toàn bộ yêu cầu của bà H1, bà T và anh V về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất số 95, 384, 358 (tọa tại xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang), các

thửa đất số 223, 224, 227, 229, 230 (tọa lạc xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang) và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 892.926.000đ.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất số 95, 384, 358 (tọa tại xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang), các thửa đất số 223, 224, 227, 229, 230 (tọa lạc xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang) và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 892.926.000đ (Tám trăm chín mươi hai triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) của bà K, bà Đ và bà N1.

Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc chia thừa kế đối với thửa 222, tờ bản đồ số 19, đất trồng cây diện tích 1.400m<sup>2</sup> theo tờ trích đo địa chính thửa đất số: TĐ 174-2018 ngày 15/6/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

3. Đình chỉ yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10.106/HĐTC, ngày 29/6/2015 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện G với ông T2 và bà N2.

4. Đối với hợp đồng vay và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông T2, bà N2 với ông Long, bà Dung do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xét. Trường hợp giữa ông T2 bà N2 với ông Long, bà Dung có tranh chấp hợp đồng này thì sẽ được giải quyết thành một vụ kiện khác.

5. Đối với phần đất lung diện tích 10.956m<sup>2</sup> + 4.972m<sup>2</sup> ông T2 và bà N2 đang sử dụng không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ việc khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

**\* Ngày 04/02/2021, nguyên đơn bà H1, bà T, bà N1, bà Đ và anh V kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất của các thửa đất số 95, 384, 358 tọa tại xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang và các thửa đất số 223, 224, 227, 229, 230 tọa lạc xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 892.926.000đ.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà H1, bà T, bà N1, bà Đ và anh V yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất của các thửa đất số 95, 384, 358 tọa tại xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang và các thửa đất số 223, 224, 227, 229, 230 tọa lạc xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 892.926.000đ.

- Bị đơn ông T2 và bà N2 yêu cầu không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà H1, bà T, bà N1, bà Đ và anh V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T4, ông Trần Văn Sơn và chị C2 không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.



**- *Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà H1, bà T, bà N1, bà Đ và anh V yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất của các thửa đất số 95, 384, 358 tọa tại xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang và các thửa đất số 223, 224, 227, 229, 230 tọa lạc xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 892.926.000đ.

Về nội dung vụ án, các bên đương sự là bà H1, bà T, bà K, bà N1, bà Đ và anh V đều xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ ông C2 và cụ bà N3, các cụ đều đã chết không để lại di chúc. Hai cụ có 10 người con chung gồm: Đ, K, K1 (đã chết và có 01 người con là V), O1 (đã chết và không có vợ con), T, T4, N1, T3, H1 và T2. Lúc sinh thời hai cụ đã chia cho: Bà H1 14 công tầm 3m, bà Đ 23.819m<sup>2</sup>, bà T4 10 công ruộng tầm 3m, bà N1 1 công thổ cư và 17,5 công ruộng tầm 3m, bà T3 10 công tầm 3m. Cụ C2 chết năm 1992, sau khi cụ chết đến năm 2005 toàn bộ số đất này cụ bà N3 đứng tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2007 cụ bà chết, sau khi cụ bà N3 chết, toàn bộ phần đất của cụ do ông T2 quản lý sử dụng.

Ông T2 cho rằng, trước khi sử dụng ông T2 có báo cho bà T biết, bà T có nói bà được anh chị em ủy quyền giao toàn bộ số đất này cho ông T2 đứng tên sử dụng do ông là con út sống với cha mẹ từ nhỏ, mặc khác các anh chị đã được cho đất rồi. Từ đó ông T2 lập bản hợp gia đình để hợp thức hóa số đất trên, cơ quan chuyên môn đã căn cứ biên bản này để đánh biến động sang tên từ cụ bà N3 cho ông T2 và bà N2 sử dụng. Trong diện tích đất đang tranh chấp có phần vợ chồng ông T2 và bà N2 có mua và khai phá thêm để có được số đất như ngày hôm nay, có xác nhận của người dân ở địa phương.

Các nguyên đơn thì cho rằng, cụ C2 và cụ N3 tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất tổng cộng 82.987 m<sup>2</sup> (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm) tọa lạc ấp Bảy Bền và xã HH, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Năm 1992 cụ C2 chết, đến năm 1995 cụ N3 được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất nói trên, đến năm 2007 cụ N3 chết

không để lại di chúc. Sau khi cụ N3 chết thì ông T2 giả mạo chữ ký của các anh chị em còn lại để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ mẹ là cụ bà N3 sang T2 và N2 toàn bộ các phần đất nói trên. Ngoài ra, năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi diện tích đất 4.960,7m<sup>2</sup> nằm trong thửa 358 (có diện tích chung 12.141 m<sup>2</sup> đất lúa) để xây dựng trường học nên gia đình ông T2, bà N2 đã nhận số tiền bồi thường là 892.926.000đ. Do đó, toàn bộ diện tích đất của cụ N3 hiện nay ông T2, bà N2 đang quản lý sử dụng và khoản tiền trên là phần di sản thừa kế.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nội dung, cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại các Điều 223 về định đoạt tài sản chung, Điều 226 về chấm dứt sở hữu chung của Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với các Điều 218, 220 Bộ luật dân sự năm 2015 để nhận định ông T2 được sử dụng đất hợp pháp, đã được thực hiện trên thực tế và đã điều chỉnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các chị em ông T2 đều thống nhất trước khi tranh chấp, không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, diện tích đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế của cụ bà N3 mà đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân ông T2 và bà N2, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của đồng nguyên đơn là chưa đủ cơ sở. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều thống nhất xác định biên bản họp gia tộc chỉ có ông T2 và bà T lập và biết, không có các anh chị em khác tham gia, nhưng lại có chữ ký của tất cả các anh chị em trong biên bản họp gia tộc là thể hiện có sự gian dối, không ngay tình theo quy định tại khoản 1 Điều 247 về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu, Điều 247 về chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác và Điều 249 về từ bỏ quyền sở hữu Bộ luật dân sự năm 2005, nhưng cấp sơ thẩm lại nhầm lẫn trong áp dụng pháp luật căn cứ quy định tại các Điều 223 về định đoạt tài sản chung, Điều 226 về chấm dứt sở hữu chung của Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với các Điều 218, 220 Bộ luật dân sự năm 2015 để nhận định ông T2 được sử dụng đất hợp pháp, đã được thực hiện trên thực tế và đã điều chỉnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các chị em ông T2 đều thống nhất trước khi tranh chấp, không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, diện tích đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế của cụ bà N3 mà đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân ông T2 và bà N2 và không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của đồng nguyên đơn là chưa đủ cơ sở, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn. Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận, trước đây cụ C2 và cụ N3 đưa đất vào tập đoàn, sau đó tập đoàn giải thể trả đất lại cho cụ C2 và cụ N3 diện tích bao nhiêu, bản thân ông T2 nhận chuyển nhượng thêm đất của ông Thế và khai hoang thêm diện tích bao nhiêu, nằm trong thửa đất nào chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

Về tố tụng, cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà T3, bà T4, bà Đ, bà N1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K không yêu cầu chia thừa kế là không đúng quy định, không đảm bảo quyền định đoạt của các đương sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà N1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K là không đúng quy

định, mà ý kiến của các đương sự này là thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể là chỉ giao phần thừa kế của họ cho những người thuộc hàng thừa kế chứ họ không rút yêu cầu khởi kiện, nhưng cấp sơ thẩm lại đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà N1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K là không đúng quy định. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đ, bà N1 đều kháng cáo yêu cầu chia thừa kế, nhưng cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đ và bà N1 không đúng quy định, cấp phúc thẩm không thể xem xét lại về nội dung kháng cáo của bà N1 và bà Đ theo quy định, vi phạm này của cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Hội đồng xét xử xét thấy, những thiếu sót của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục, cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà H1, bà T, bà N1, bà Đ và anh V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

1. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Sẽ được xem xét lại trong quá trình giải quyết lại vụ án tại cấp sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà H1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0005887 ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho nguyên đơn anh V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0005888 ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Bình Đảo**